良機

LIANG CHI VN

LCT-V & LCT-H
CHEMICAL TANK



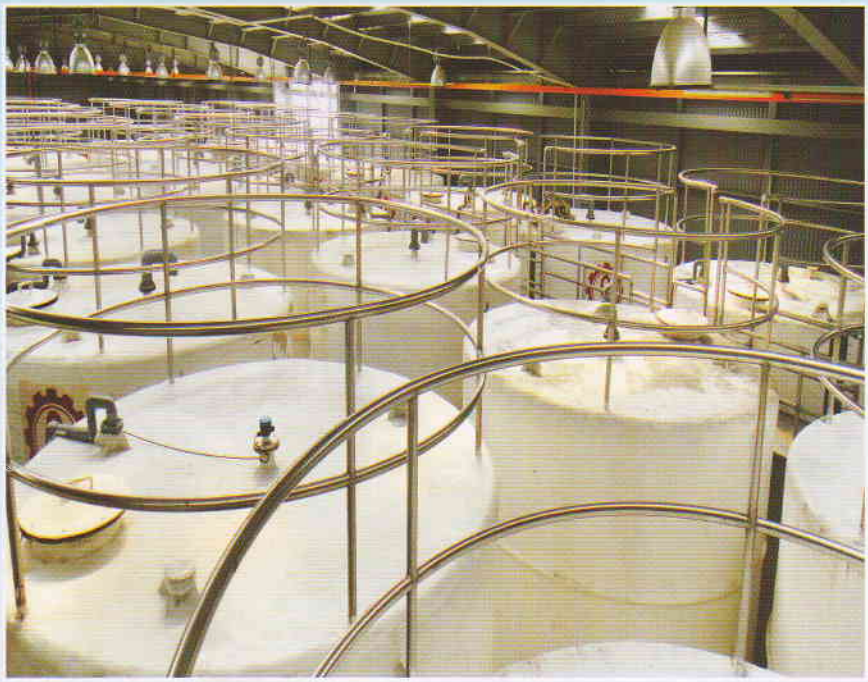
CQC CCIB ISO 9002

DNV ISO 9001

THE LEADING FRP TANK MANUFACTURER IN ASIA MARKET
XƯỞNG CHẾ TẠO THÙNG FRP LỚN NHẤT CHÂU Á


















LIANG CHI


LING TOWER
SINCE 1963
·CROSSFLOW TYPE
LRC SERIES
LNC SERIES
·FRP PRODUCT
·WATER PUMP
USARMY
USARMY

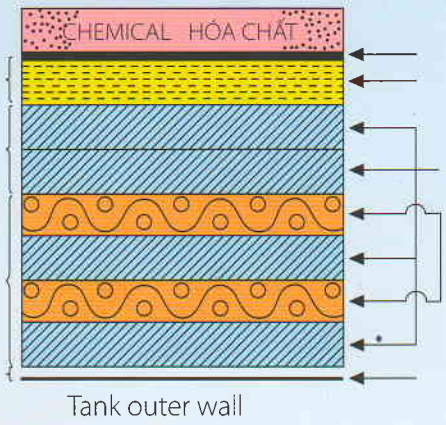
1. LIANG CHI FRP TANK (LCT SERIES) PHYSICAL PROPERTIES
ĐẶC TÍNH VẬT LÝ CỦA BỒN FRP LIANG CHI (KIỂU LCT)

a. Specific weight	Tỷ trọng	: 1.6	~ 1.9
b. Tensile strength	Độ bền kéo	: 8	~ 18kg/mm^2
c. Tensile modulus	Mô đun kéo	: 750	~ 1500kg/mm^2
d. Compressive strength	Độ bền nén	: 12	~ 22kg/mm^2
e. Flextural strength	Độ bền uốn	: 20	~ 30kg/mm^2
f. Flextural modulus	Mô đun uốn	: 650	~ 1500kg/mm^2
g. Range	Nhiệt độ làm việc	: -50	~ +120°C
h. Specific heat	Nhiệt dung riêng	: 0.29	~ 0.32kcal/kg°C
i . Thermal conductivity	Độ dẫn nhiệt	: 0.2	~ 0.3kcal/mh°C
j . Linear expansion coefficient	Hệ số dãn nở	: (15~) X 10^{-6}/°C	

2. THE VINYLESTER RESIN IS APPLIED ON THE ANTI-CORROSIVE LAYERS WITH PERFECT EFFECT
KEO VINYL ESTER ĐƯỢC ỨNG DỤNG ĐỂ LÀM CÁC LỚP CHỐNG ĂN MÒN VỚI HIỆU QUẢ CAO

3. FRP TANK (LCT SERIES) CONSTRUCTION SCHEME
BẢNG THIẾT KẾ CẤU TẠO BỒN FRP (KIỂU LCT)

FIBERGLASS CONTENT HÀM LƯỢNG SỢI THỦY TINH		CONSTRUCTION MATERIAL CẤU TẠO VẬT LIỆU	
Surface anticorrosive layers 10%	Lớp chống ăn mòn bề mặt (10%)	Resin Surface veil	Keo Lớp màng che bề mặt
Inner anticorrosive layers 20~30%	Lớp chống ăn mòn ở giữa (20~30%)	Filament roving	Sợi thủy tinh dạng sợi bó
Reinforced layers (30~50%)	Lớp cốt ở giữa (30~50%)	Woven roving	Sợi thủy tinh dạng đan chéo
Out layer (10%)	Lớp ngoài (10%)	Resin	Keo



4. REQUESTED INFORMATION ON INQUIRY
XIN VUI LÒNG CUNG CẤP CÁC THÔNG SỐ SAU ĐÂY KHI ĐẶT HÀNG

1. Chemical name
2. Operation condition:
   * Temperature
   * Pressure
3. Available space: M x M x M (L x W x H)
4. Type LCT-V or LCT-H
5. Capacity M^3
6. Pipe connection size / location / orientation
7. Pipe connection code: JIS 10kg/cm^2 or ANSI 150LB/IN^2

1. Tên hóa chất
2. Chế độ làm việc
   * Nhiệt độ
   * Áp suất
3. Không gian sử dụng: M x M x M (L x W x H)
4. Loại LCT-V hoặc LCT-H
5. Dung tích M^3
6. Quy cách, vị trí, hướng các đường ống kết nối
7. Tiêu chuẩn đường ống kết nối JIS 10kg/cm^2 hoặc ANSI 150LB/IN

5. APPLICATION
ỨNG DỤNG

* Food industry, steel mill, dieing/bleach plant
* Electro-plating/galvanized plant
* Chemical industry
* P.C board/semi-conductor industry
* Water treatment industry

* Ngành công nghiệp thực phẩm , thép, nhà máy nhuộm - tẩy trắng
* Nhà máy sơn tĩnh điện, mạ kẽm
* Công nghiệp hóa chất
* Nghành công nghiệp điện tử, bán dẫn
* Ngành công nghiệp xử lí nước thải

FRP TANK CHEMICAL CHARACTERICS
BẢNG ĐẶC TÍNH CHỐNG CHỊU HÓA CHẤT CỦA BỒN

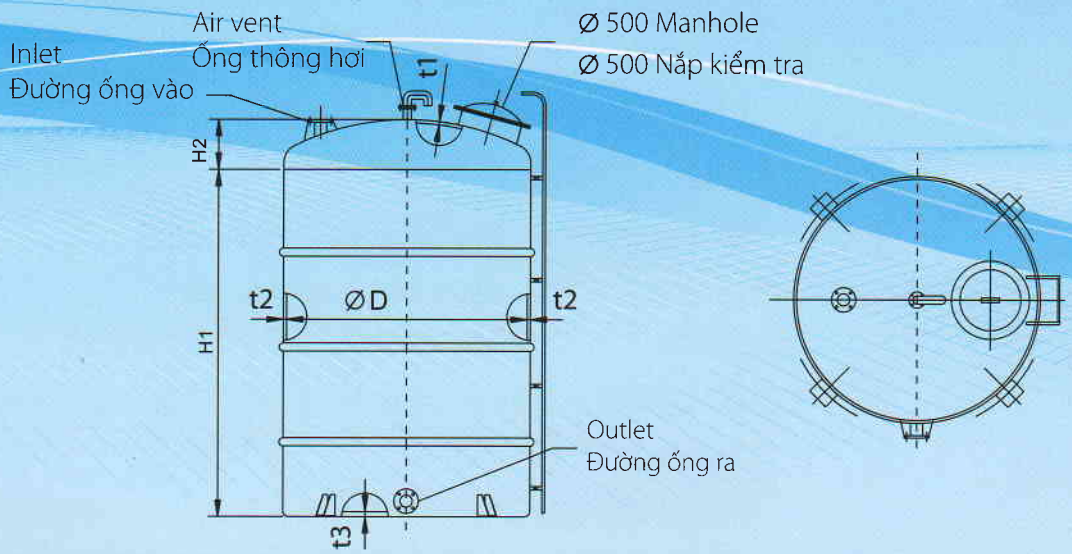
	CHEMICALS HÓA CHẤT		MAX. TEMPERATURE°C NHIỆT ĐỘ TỐI ĐA CONCENTRATION NỒNG ĐỘ 0%	20%	40%	60%	80%	100%
ACID AXÍT	Axit Clohidric	HCl		82°C 65°C 38°C 110°C 82°C 49°C				
	Axit Sunfuric	H_2SO_4			99°C 99°C		82°C 38°C 82°C	
	Axit Nitric	HNO_3	65°C 82°C	49°C 65°C				
	Axit Photphoric	H_3PO_4	All 99°C All 104°C		All 99°C All 104°C			All 99°C All 104°C
	Axit Chromic	H_2CrO_4	65°C	49°C 65°C				
	Axit Boric	H_3BO_3						99°C 99°C
	Axit Flohidric	HF	65°C 65°C	38°C 38°C				
	Axit Acetic	CH_3COOH		99°C 99°C	82°C 99°C		65°C 65°C	
	Axit Benzensulfonic	$C_6H_5SO_3H$	All 65°C All 65°C		All 65°C All 65°C			All 65°C All 65°C
	Axit benzoic	C_6H_5COOH	All 99°C All 99°C		All 99°C All 99°C			All 99°C All 99°C
	Axit butyric	C_3H_7COOH			99°C 99°C			27°C 49°C
	Axit panmitic	$C_{15}H_{31}COOH$	All 99°C All 121°C		All 99°C All 121°C			All 99°C All 121°C
	Nhôm sunfat	$Al_2(SO_4)_3$	All 100°C All 120°C		All 100°C All 120°C			All 100°C All 120°C
	Axit Formic	H COOH	82°C 82°C		49°C 49°C			
ALKALINE BA ZƠ	Natri Hydroxit	NaOH	All 82°C All 38°C		All 82°C All 38°C			All 82°C All 38°C
	Kali Hydroxit	KOH			65°C 27°C			
	Nhôm Hydroxit	$Al(OH)_3$						82°C 93°C
	Canxi Hydroxit	$Ca(OH)_2$						99°C 99°C
	Amoniac	NH_3						82°C 93°C
ORGANICS HỢP CHẤT HỮU CƠ	Carbon Tetrachloride	CCl_4						65°C 82°C
	Methalnol	CH_3OH	49°C 49°C					NR 38°C
	Rượu Etylic	C_2H_5OH						65°C 82°C
	Ancol amylic	$C_5H_{11}OH$	65°C 65°C					27°C 38°C
	Propylene glycol	C_2H_5OH-CH(OH)	All 99°C All 99°C		All 99°C All 99°C			All 99°C All 99°C
	Dầu Hỏa	KEROSENE						82°C 82°C
	Dầu Diesel	DIESEL						82°C 99°C
	Xăng	GASOLINE						82°C 82°C
BLEACH CHẤT TẨY	Nước Javen	NaOCl	65°C 49°C	82°C 49°C				
	Clorua Vôi	$CaOCl_2$	All 65°C All 82°C		All 65°C All 82°C			All 65°C All 82°C
	Nước Oxy Già	H_2O_2		65°C 65°C				

Note: The resin for tank will be different depending on chemical's kind, Concentration and temperature.
Chú ý: Quy cách keo sẽ khác nhau, phụ thuộc vào loại hóa chất, nhiệt độ và nồng độ.

- 901
- 907

NR: Not recommended Không kiến nghị dùng
All: All of concentration Tất cả mọi nồng độ

FRP VERTICAL TANK DIMENSION TABLE
BẢNG KÍCH THƯỚC THÙNG DẠNG ĐỨNG



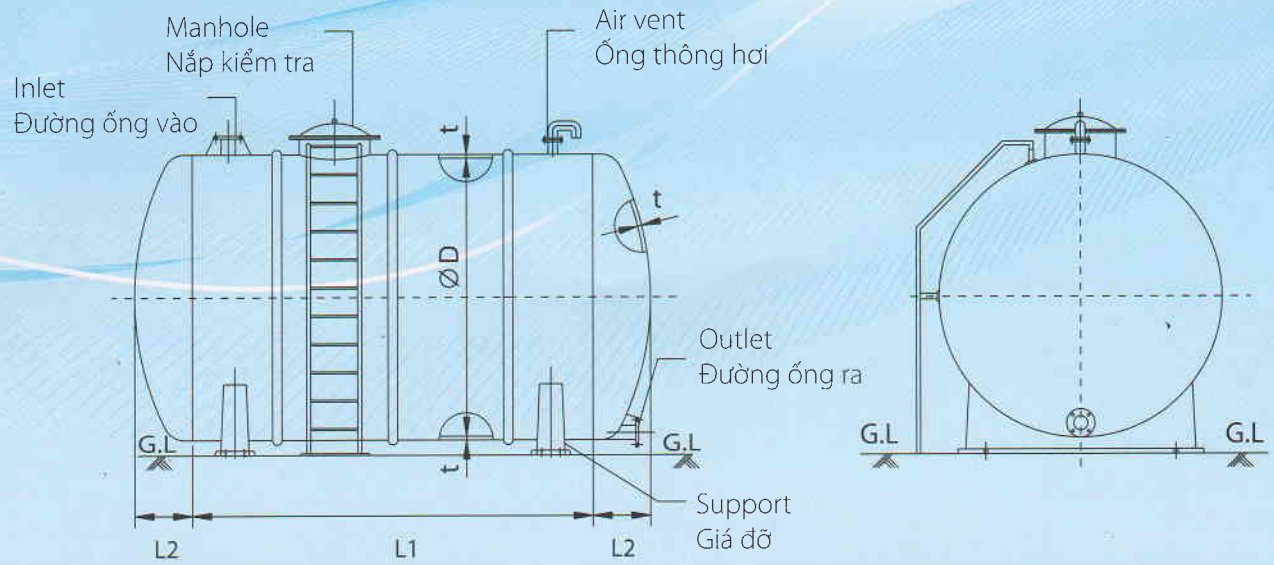
TYPE LOẠI	CAPACITY DUNG TÍCH	DIAMETER ĐƯỜNG KÍNH	HEIGHT ĐỘ CAO		THICKNESS ĐỘ DÀY			WEIGHT TRỌNG LƯỢNG
LCT-V	M3	Ø D mm	H1 mm	H2 mm	t1 mm	t2 mm	t3 mm	kg
0.2	0.2	600	714	---	3	3	4	41
0.5	0.5	800	1004	---	3	3	4	46
1	1	1000	1280	220	3	3	4	101
1.5	1.5	1000	1914	220	3	3	4	120
2	2	1000	2555	220	3	4	5	146
		(1200)	(1775)	(275)				
3	3	1600	1500	320	4	4	5	219
4	4	1600	1995	320	4	4	5	245
5	5	1600	2496	320	4	5	6	311
		(2000)	(1600)	(400)				350
6	6	2000	1917	400	5	6	7	382
8	8	2000	2558	400	5	6	8	433
9	9	2000	2900	400	5	6	8	400
10	10	2000	3198	400	6	7	8	495
12	12	2000	3828	400	6	7	8	551
15	15	2500	3070	500	6	7	8	794
20	20	2500	4090	500	7	8	9	1013
25	25	2500	5110	500	7	9	10	1074
		(3000)	(3550)	(610)				
30	30	2500	6130	500	7	9	10	1402
		(3000)	(4260)	(610)				
40	40	3000	5672	610	8	10	12	1926
		(3400)	(4422)	(710)				
50	50	3400	5523	710	8	11	13	2450
		(3770)	(4493)	(720)				
60	60	3770	5394	720	8	12	14	2933
75	75	3770	6735	720	9	12	15	3600
		(4000)	(5985)	(780)				
100	100	3770	8975	720	9	13	15	5164
		(4000)	(7975)	(780)				
120	120	3770	10765	720	10	13	15	6363
		(4000)	(9565)	(780)				
150	150	4000	11956	780	10	14	16	7562

Note: 1. Pipe connection code --- JIS 10 kg/cm^2 2. Standard accessories --- Inlet, outlet & air vent nozzle. Manhole & ladder (2m^{3}up)

Ghi chú: 1. Tiêu chuẩn đường ống kết nối --- JIS 10kg/cm^2

2. Phụ kiện tiêu chuẩn --- đường ống nước vào, đường ống nước ra, ống thông hơi, nắp kiểm tra và cầu thang (gồm từ 2m^{3}trở lên)

FRP HORIZONTAL TANK DIMENSION TABLE
BẢNG KÍCH THƯỚC THÙNG DẠNG NẰM NGANG



TYPE LOẠI	CAPACITY DUNG TÍCH	DIAMETER ĐƯỜNG KÍNH	LENGTH ĐỘ DÀI		THICKNESS ĐỘ DÀY	WEIGHT TRỌNG LƯỢNG
LCT-H	M3	Ø D mm	L1 mm	L2 mm	t mm	kg
1	1	1000	1280	220	4	115
1.5	1.5	1000	1914	220	4	130
2	2	1000	2555	220	4	150
		(1200)	(1775)	(275)		
3	3	1600	1500	320	5	225
4	4	1600	1995	320	5	300
5	5	1600	2496	320	6	355
		(2000)	(1600)	(400)		
6	6	1600	1917	320	7	425
8	8	2000	2558	400	8	570
9	9	2000	2900	400	8	640
10	10	2000	3198	400	9	670
12	12	2000	3828	400	9	800
15	15	2500	3070	500	9.5	990
20	20	2500	4090	500	10	1150
25	25	2500	5110	500	11	1300
		(3000)	(3550)	(610)		
30	30	2500	6130	500	12	1450
		(3000)	(4260)	(610)	(11)	
40	40	3000	5672	610	13	1950
		(3400)	(4422)	(710)		
50	50	3400	5523	710	16	2700
		(3770)	(4493)	(720)		
60	60	3770	5394	720	18	3600
75	75	3770	6735	720	20	4900
		(4000)	(5985)	(780)		
100	100	3770	8975	720	22	7100
		(4000)	(7975)	(780)		
120	120	3770	10765	720	23	8500
		(4000)	(9565)	(780)		
150	150	4000	11956	780	25	9600

Note: 1. Pipe connection code --- JIS 10 kg/cm^2 2. Standard accessories --- Inlet, outlet & air vent nozzle, Manhole & ladder (3m^{3}up)

Ghi chú: 1. Tiêu chuẩn đường ống kết nối --- JIS 10kg/cm^2

2. Phụ kiện tiêu chuẩn --- đường ống nước vào, đường ống nước ra, ống thông hơi, nắp kiểm tra và cầu thang (gồm từ 3m^3 trở lên)

良機

SINCE 1962

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP LIANG CHI II (VN)

Văn phòng đại diện tại HCM :
胡志明辦公室
232 Trường Chinh, Phường Tân Hưng Thuận, Quận 12
Tel: 08.3719 0007 Fax: 08.3719 0229
E-mail: liangchi@hcm.vnn.vn

Chi nhánh Đà Nẵng :
峴港分公司
28 Trần Quang Diệu, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng
Tel: (0511) 394 6786 Fax: (0511)394 6785
E-mail: liangchidn@vnn.vn

Nhà máy tại Bình Dương:
平陽工廠
Khu phố Bình Phú, Phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương
Tel: (0650) 3611 088 (7 line) Fax: (0650) 3611 095
E-mail: liangchivn@sina.com

Nhà máy tại Hà Nội :
河內工廠
Cụm Công Nghiệp Thanh Oai, X. Bích Hòa, H. Thanh Oai, Hà Nội
Tel: (04) 3353 3369 Fax : (04) 3353 0369
E-mail: liangchihnvn@gmail.com